

cuu duong than cong. com



CHƯƠNG 2

TỔNG QUAN VỀ CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

cuu duong than cong. com

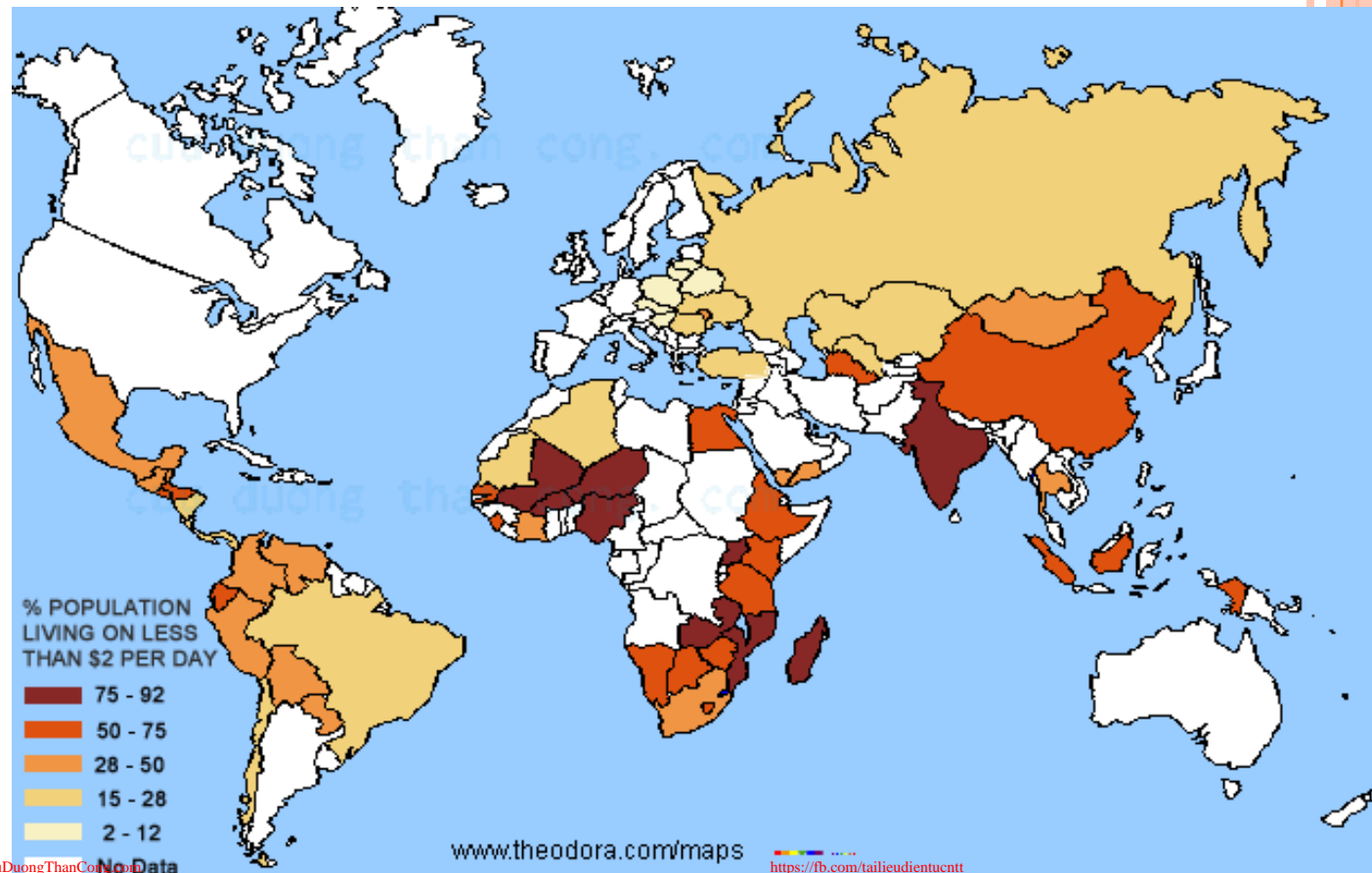


1. TÍNH CHẤT ĐA DẠNG CỦA CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

cuu duong than cong. com

1.1 QUY MÔ ĐẤT NƯỚC

- Diện tích
- Dân số
- Thu nhập



1.2 HOÀN CẢNH LỊCH SỬ

- Phần lớn các nước là thuộc địa: Anh, Pháp, Bỉ, Hà Lan, Đức, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, ...
 - Hạn chế đào tạo con người
 - Ít chú ý phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng
 - Chú trọng khai thác tài nguyên
- Thời gian dành được độc lập:
 - Các nước Mỹ La-tinh: cuối TK 19
 - Các nước châu Á và châu Phi: sau WW2



1.3 CÁC NGUỒN LỰC (1)

○ Tài nguyên thiên nhiên

- Vị trí địa lý
- Khí hậu
- Đất đai
- Khoáng sản
- Rừng
- Biển
- Các nguồn năng lượng



1.3 CÁC NGUỒN LỰC (2)

○ Lao động

- Số lượng

- Chất lượng

- Thái độ và giá trị: tập quán, động cơ, ý tưởng, cách ứng xử,...

- Kỹ năng: giáo dục

- Sức khỏe: dinh dưỡng

- Truyền thống kinh doanh



1.3 CÁC NGUỒN LỰC (3)

○ Vốn

- Nguồn gốc vốn
- Mức độ tích lũy vốn
- Mức độ tập trung vốn

cuu duong than cong. com



1.4 CƠ CẤU KINH TẾ

- Cơ cấu khu vực:
 - tư nhân, tỉ lệ sở hữu của nước ngoài
 - nhà nước
 - ảnh hưởng đến lựa chọn chính sách kinh tế
- Cơ cấu ngành: [cuu duong than cong. com](http://cuuduongthancong.com)
 - công nghiệp
 - nông nghiệp
 - dịch vụ

[cuu duong than cong. com](http://cuuduongthancong.com)



1.5 SỰ PHỤ THUỘC VÀO BÊN NGOÀI

- Toàn cầu hóa
- Mức độ mở cửa của nền kinh tế
- Mức độ tự chủ của nền kinh tế

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com



cuu duong than cong. com



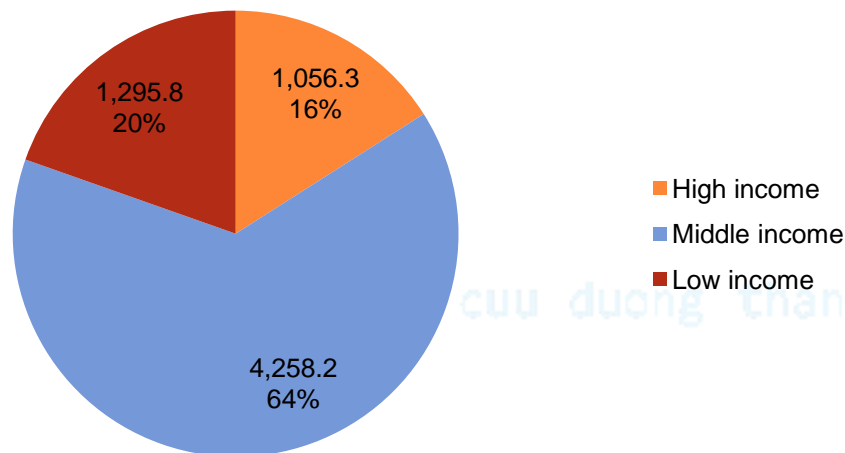
2. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

cuu duong than cong. com

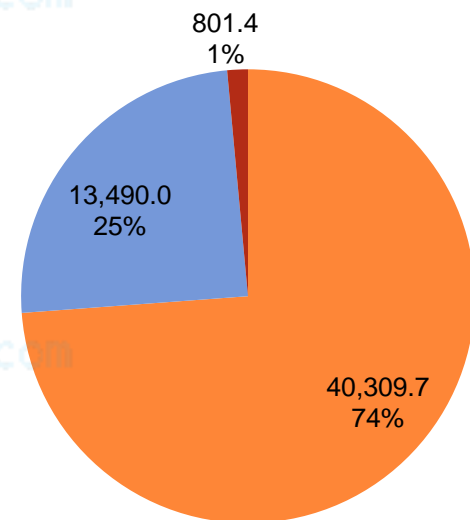
2.1 MỨC SỐNG THẤP (1)

○ Thu nhập thấp

Population, total (millions)



GDP (current US\$)
(billions)



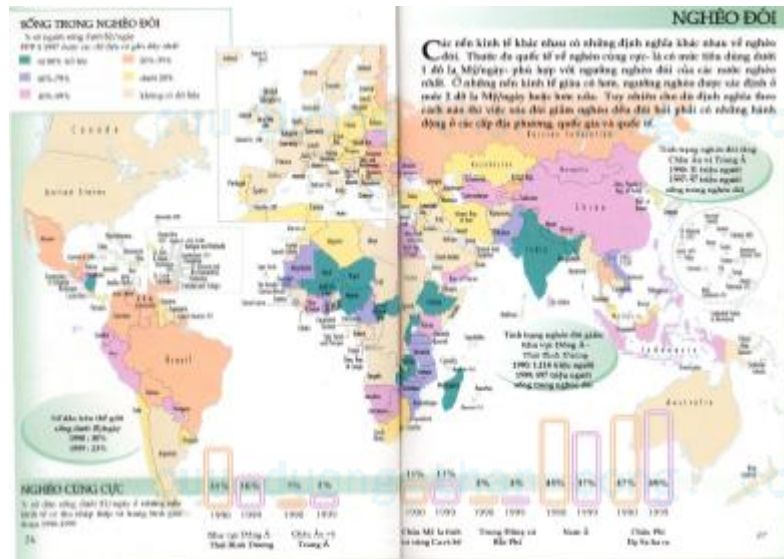
2.1 MỨC SỐNG THẤP (2)

- Mức độ bất bình đẳng cao

Nước	Năm khảo sát	Tỉ lệ 10/10	Tỉ lệ 20/20	Hệ số Gini
Na-uy	2000	6.1	3.9	25.8
Nhật Bản	1993	4.5	3.4	24.9
Mỹ	2000	15.9	8.4	40.8
Singapore	1998	17.7	9.7	42.5
Malaysia	1997	22.1	12.4	49.2
Thái Lan	2002	12.6	7.7	42.0
Việt Nam	2002	9.4	6.0	37.0
Lesotho	1995	105.0	44.2	63.2

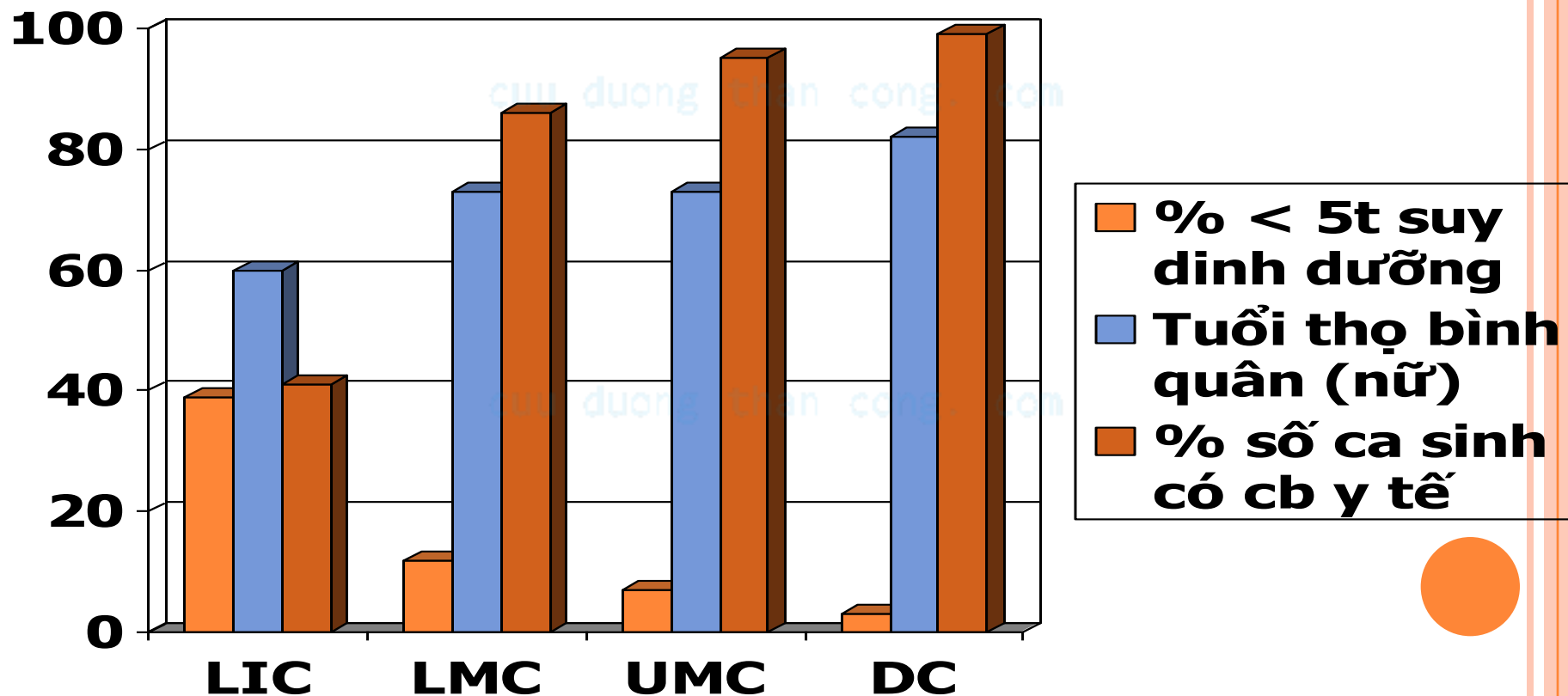
2.1 MỨC SỐNG THẤP (3)

- **Tỉ lệ nghèo đói cao**



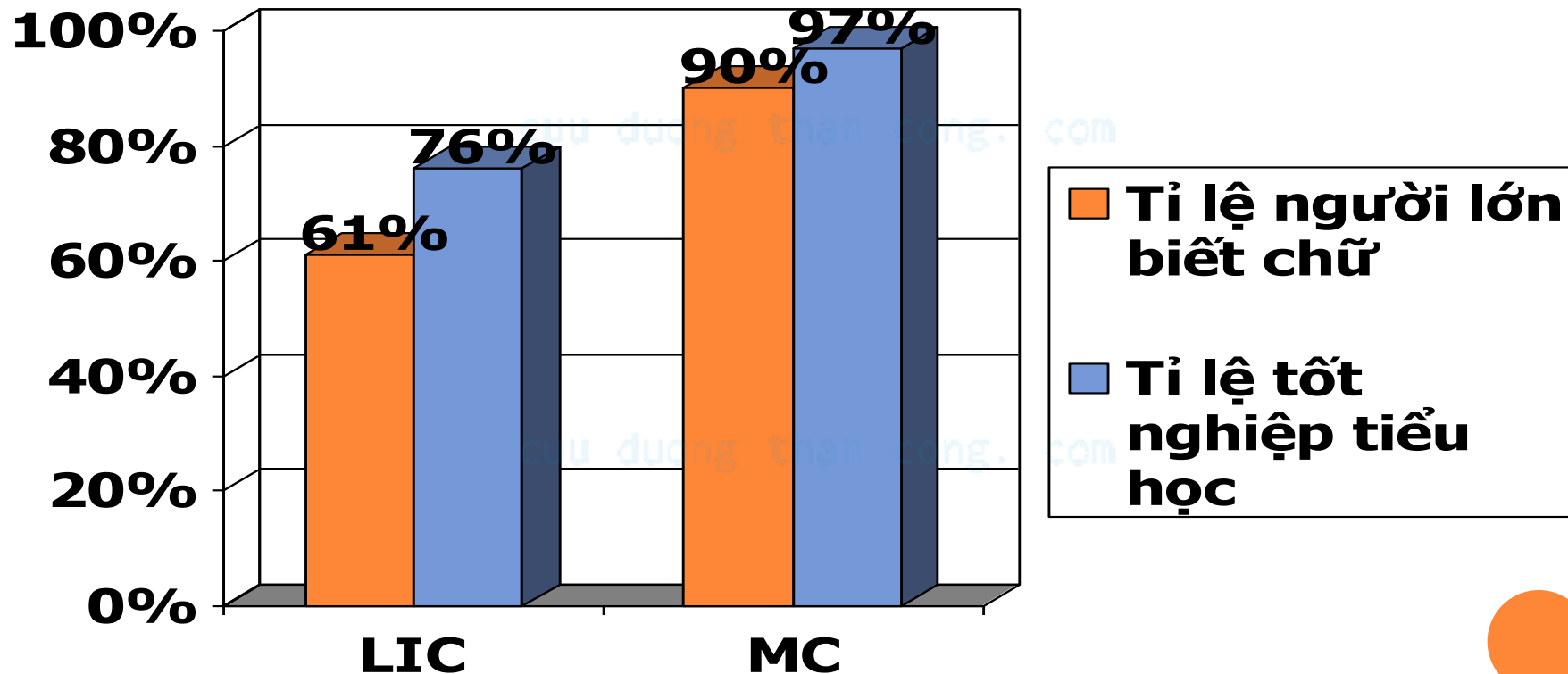
2.1 MỨC SỐNG THẤP (4)

○ Sức khỏe kém, bệnh tật



2.1 MỨC SỐNG THẤP (5)

- Học vấn hạn chế: tỉ lệ mù chữ cao



2.2 PHỤ THUỘC VÀO NÔNG NGHIỆP (1)

Chỉ số	Các nước đang phát triển	Các nước phát triển
% dân số sống ở nông thôn	70%	25%
% lực lượng lao động làm trong nông nghiệp	65%-75%	10%
% nông nghiệp trong GDP	25%-35%	3%

2.2 PHỤ THUỘC VÀO NÔNG NGHIỆP (2)

- Năng suất lao động trong nông nghiệp thấp
- Lực lượng lao động có kỹ năng kém
- Sản lượng nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên
- Kỹ thuật sản xuất lạc hậu



2.2 PHỤ THUỘC VÀO NÔNG NGHIỆP (3)

- Nông nghiệp quy mô nhỏ
- Nền nông nghiệp tự cung tự cấp
- Lệ thuộc vào xuất khẩu sản phẩm thô
- Nền kinh tế nhị nguyên

cuu duong than cong. com



2.3 NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG THẤP (1)

- Lao động kém kỹ năng
 - Thiếu đội ngũ quản lý có kinh nghiệm
 - Thiếu đầu tư vào giáo dục và đào tạo
 - Sức khỏe kém
- Thiếu đầu vào bổ sung

cuu duong than cong. com



2.3 NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG THẤP (2)

○ Thế chế yếu kém:

- Hình thức sở hữu
- Chính sách về đất đai
- Cơ cấu tín dụng và ngân hàng
- Bộ máy quản lý hành chính
- Cơ cấu các chương trình giáo dục và đào tạo



2.4 TỐC ĐỘ TĂNG DÂN SỐ CAO VÀ GÁNH NẶNG NGƯỜI ĂN THEO (1)

- Tỷ lệ sinh cao 3,5%-4,5%
 - Con cái là tài sản, “của để dành” cho cha mẹ khi về già
 - Nguồn lao động bổ sung cho gia đình
 - Phong tục, tập quán
 - Hạn chế của chương trình kiểm soát sinh đẻ
- Tỷ lệ tử cao nhưng đã được cải thiện đáng kể
- Gánh nặng ăn theo chiếm $\frac{1}{2}$ dân số, so với các nước phát triển là $\frac{1}{3}$ dân số



2.4 TỐC ĐỘ TĂNG DÂN SỐ CAO VÀ GÁNH NẶNG NGƯỜI ĂN THEO (2)

Chỉ số	LIC	UMC	LMC	HIC
Tốc độ tăng dân số hàng năm (%)	1.9	1.0	0.6	0.7
% dân số <15 tuổi	36	25	24	18

Dân số thế giới đạt 5 tỉ người vào ngày 11/07/1987
và đạt 6 tỉ người vào ngày 12/10/1999

2.5 PHỤ THUỘC VÀO THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

- Hàng sơ chế chiếm 60% lượng hàng xuất khẩu (60%, so với các nước phát triển là 23%)
- Xuất khẩu hàng sơ chế chiếm 60% tổng thu nhập ngoại tệ
- Nguồn thu xuất khẩu dễ biến động

2.6 DỄ BỊ TỔN THƯƠNG TRONG CÁC QUAN HỆ QUỐC TẾ (1)

- Nắm giữ một phần nhỏ nguồn lực của thế giới
- Nắm giữ phần rất nhỏ dự trữ tiền tệ quốc tế
- Nhận được phần rất ít trong giá trị gia tăng của sản phẩm được buôn bán giữa họ và các nước giàu
- Có ít sức mạnh để quy trì bảo hộ khu vực có sức cạnh tranh yếu và đang mới nổi

cuu duong than cong. com



2.6 DỄ BỊ TỔN THƯƠNG TRONG CÁC QUAN HỆ QUỐC TẾ (2)

- Tham gia một cách hình thức và có rất ít phiếu để ra những quyết định kinh tế quan trọng ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới
- Gặp khó khăn trước những thay đổi chính sách của các nước phát triển
- Chịu sự tác động về các mặt kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội của các nước phát triển

cuu duong than cong. com

